

ĐỀ ÁN

**Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II, từ hạng II
lên hạng I đối với viên chức nhà giáo các đơn vị sự nghiệp công lập
thuộc UBND xã Minh Tân năm 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Minh Tân)

Phần I

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25/11/2019;

2. Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ;

3. Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;

4. Các Thông tư: số 28/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; số 30/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; số 31/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo quy định mã số, bổ nhiệm chức danh và xếp lương đối với nhà giáo trong cơ sở giáo dục công lập; số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học;

5. Văn bản số 8286/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 15/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tiếp tục rà soát, thực hiện bổ nhiệm, thăng hạng CDNN giáo viên;

6. Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh Ninh Bình quy định phân cấp, quản lý về tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình;

7. Quyết định số 946/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 về việc phê duyệt vị trí việc

làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường Mầm non; Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường Tiểu học; Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 15/6/2026 về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các trường THCS trên địa bàn xã.

II. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Việc tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức là một bước quan trọng gắn liền với việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ viên chức; đảm bảo cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện. Để bảo đảm kịp thời chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức; đồng thời nhằm động viên, khuyến khích viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác và thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức. Sau khi sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả thì việc cơ cấu lại đội ngũ viên chức, đảm bảo yêu cầu năng lực đội ngũ phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trong tình hình mới là cần thiết.

Phần II

THỰC TRẠNG CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Bảo đảm kịp thời chế độ chính sách cho đội ngũ viên chức, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức trong toàn xã.

- Thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo, năng lực của viên chức và cơ cấu chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Yêu cầu

- Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức từ hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I phải căn cứ vào số lượng vị trí việc làm; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp; nhu cầu của đơn vị; tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp đăng ký xét thăng hạng và các quy định pháp luật khác liên quan;

- Việc tổ chức xét thăng hạng đảm bảo nghiêm túc, khách quan, công khai, minh bạch, công bằng và đúng quy định của pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI ÁP DỤNG

Viên chức đang làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc xã, đang

giữ chức danh nghề nghiệp:

- Giáo viên mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26) có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện để thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng II (Mã số V.07.02.25) quy định tại Điều 4,5,6 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT và Điều 3, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT;

- Giáo viên mầm non hạng II (mã số V.07.02.25) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng I (V.07.02.24) quy định tại Điều 4,5,6 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT và Điều 4, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT;

- Giáo viên Tiểu học hạng III (V.07.03.29) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng II (V.07.03.28) quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 5, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT;

- Giáo viên Tiểu học hạng II (V.07.03.28) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng I (V.07.03.27) quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 6, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT;

- Giáo viên THCS hạng II (V.07.04.31) có đủ điều kiện, tiêu chuẩn để thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên THCS hạng I (V.07.04.30) quy định tại Điều 10, 11, 12 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 8, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT.

III. THỰC TRẠNG CƠ CẤU VIÊN CHỨC THEO CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC XÃ. SỐ LƯỢNG, CHỈ TIÊU ĐƯỢC PHÊ DUYỆT XÉT THĂNG HẠNG

1. Thực trạng tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc xã Minh Tân

- Xã Minh Tân hiện có 10 đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực Giáo dục gồm: 03 trường Mầm non, 04 trường Tiểu học, 03 trường THCS; Năm 2026, ngành Giáo dục xã được giao 306 biên chế số lượng người làm việc, tính đến 28/6/2026, số lượng người làm việc hiện có trong ngành giáo dục của xã là 272 người.

- Cơ cấu, số lượng chức danh nghề nghiệp viên chức theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt; cơ cấu, số lượng viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có; số lượng viên chức ứng với các chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng còn thiếu (*theo Phụ lục I, II*).

- Số lượng viên chức quản lý: 26 người, cụ thể:

+ Cấp Mầm non: 09 người, trong đó: 07 viên chức hạng II, 02 viên chức hạng III;

+ Cấp Tiểu học: 09 người, trong đó: 06 viên chức hạng II, 03 viên chức hạng III;

+ Cấp THCS: 08 người, trong đó: 08 viên chức hạng II và 0 viên chức hạng III;

- Số lượng nhà giáo không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý: 218 người, cụ thể:
- + Cấp Mầm non: 76 người;
- + Cấp Tiểu học: 79 người;
- + Cấp THCS: 63 người.

2. Số lượng chỉ tiêu xét thăng hạng của từng chức danh nghề nghiệp viên chức theo từng đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt

- Đối với viên chức quản lý: 05 chỉ tiêu xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II và 02 chỉ tiêu xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I.

- Đối với nhà giáo không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý: 63 chỉ tiêu xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II, 07 chỉ tiêu xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I (theo phụ lục I, II).

3. Danh sách viên chức theo chỉ tiêu được phê duyệt có đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng (theo Phụ lục III)

4. Tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng¹

4.1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung

a) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

b) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp.

c) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng. Trường hợp tại thời điểm xét thăng hạng mà Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành chưa ban hành quy định nội dung, chương trình, hình thức, thời gian bồi dưỡng theo quy định tại khoản 1 Điều 64 Nghị định 115/2020/NĐ-CP thì không phải đáp ứng yêu cầu về chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp; viên chức được xét thăng hạng được coi là đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của hạng được xét;

d) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng, trừ trường hợp xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp mà chức danh nghề nghiệp đó theo quy định tại thời điểm xét không có hạng dưới liền kề.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác (không tính thời gian tập sự theo quy định tại khoản 2 Điều 21

¹ Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT ngày 14/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; Thông tư số 13/2024/TT-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập và giáo viên dự bị đại học.

Nghị định này) theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với hạng chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

4.2. Tiêu chuẩn và điều kiện cụ thể

4.2.1. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đăng ký dự xét thăng hạng viên chức Giáo viên mầm non hạng III (Mã số V.07.02.26) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng II (Mã số V.07.02.25) quy định tại Điều 4,5,6 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT và Điều 3, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

4.2.1.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên mầm non;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

4.2.1.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em: Tổ chức và điều chỉnh được chế độ sinh hoạt khoa học, phù hợp với lứa tuổi và nhu cầu phát triển của trẻ; phối hợp hiệu quả với cha mẹ trẻ em trong việc chăm sóc dinh dưỡng, sức khỏe và rèn luyện thói quen tự phục vụ cho trẻ em; xử lý linh hoạt các tình huống khẩn cấp thông thường; thể hiện được thái độ kiên nhẫn, tận tâm và biết khích lệ trẻ em hình thành thói quen tốt;

b) Bảo đảm an toàn cho trẻ em: Dự đoán và phòng tránh được các nguy cơ mất an toàn cho trẻ em trong mọi tình huống; hướng dẫn được đồng nghiệp trong việc nhận biết và xử lý các biểu hiện sức khỏe bất thường của trẻ em;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục: Xây dựng và thực hiện được kế hoạch giáo dục trên cơ sở vận dụng linh hoạt, cụ thể hóa mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục mầm non theo đặc điểm của từng nhóm/lứa tuổi;

d) Tổ chức hoạt động giáo dục: Phối hợp được nhiều phương pháp, hình thức phù hợp từng cá nhân trẻ em; vận dụng linh hoạt các phương pháp giáo dục tiên tiến vào tổ chức hoạt động cho trẻ em; điều chỉnh được nội dung và phương pháp phù hợp với đặc điểm từng nhóm/lớp;

đ) Đánh giá sự phát triển của trẻ em: Vận dụng linh hoạt các phương pháp đánh giá phù hợp với từng trẻ em, phân tích được kết quả để điều chỉnh kế hoạch giáo dục;

e) Xây dựng môi trường giáo dục: Thiết kế được môi trường giáo dục mở, phong phú, kích thích trẻ em trải nghiệm, khám phá;

g) Giao tiếp với trẻ em: Linh hoạt điều chỉnh cách giao tiếp theo đặc điểm

cá nhân của từng trẻ em; xử lý được tình huống giao tiếp khó. Khuyến khích trẻ bộc lộ cảm xúc và thể hiện bản thân;

h) Giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp: Chủ động chia sẻ, hỗ trợ đồng nghiệp trong công việc; phối hợp hiệu quả trong tổ chức hoạt động giáo dục;

i) Giao tiếp, hợp tác với cha mẹ trẻ em và cộng đồng: Tạo dựng được mối quan hệ tin cậy, hợp tác với cha mẹ trẻ em; trao đổi hiệu quả về sự phát triển của trẻ em; tư vấn cho cha mẹ trẻ em về phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại gia đình; chủ động phối hợp với các tổ chức, đoàn thể và cộng đồng trong một số hoạt động giáo dục; biết huy động, vận dụng nguồn lực xã hội phát triển nhà trường;

k) Năng lực số, năng lực ngoại ngữ: Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

l) Năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp: Có năng lực tự tìm hiểu tài liệu, học hỏi kinh nghiệm, cải tiến các hoạt động giáo dục và năng lực thích ứng với sự thay đổi trong môi trường giáo dục. Có sáng kiến, giải pháp chuyên môn áp dụng hiệu quả trong nhà trường. Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi cấp trường trở lên hoặc được nhận bằng khen hoặc giấy khen từ cấp xã trở lên trong hoạt động nghề nghiệp.

4.2.1.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng III và tương đương, có 02 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

4.2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể đăng ký dự xét thăng hạng viên chức Giáo viên mầm non hạng II (Mã số V.07.02.25) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên mầm non hạng I (Mã số V.07.02.24) quy định tại Điều 4,5,6 Thông tư số 28/2026/TT-BGDĐT và Điều 4, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

4.2.2.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên mầm non; hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng thuộc ngành đào tạo giáo viên mầm non và có bằng cử nhân trở lên các ngành thuộc nhóm ngành khoa học giáo dục;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.

4.2.2.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em: Thiết kế và triển khai được kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng cá nhân hóa cho từng trẻ em, bao gồm cả trẻ em có nhu cầu đặc biệt; hướng dẫn được đồng nghiệp đổi mới phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc và bảo đảm an toàn cho trẻ em; chủ động phối hợp với chuyên gia, cơ sở y tế, dinh dưỡng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em; thể hiện được vai trò gương mẫu, sáng tạo và dẫn dắt trong việc đổi mới phương pháp nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ em;

b) Bảo đảm an toàn cho trẻ em: Tổ chức được các hoạt động bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm xử lý tình huống có nguy cơ mất an toàn cho đồng nghiệp của đơn vị hoặc cụm chuyên môn;

c) Xây dựng kế hoạch giáo dục: Phát triển, điều chỉnh, thực hiện được kế hoạch giáo dục trên cơ sở vận dụng, phát triển mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục mầm non phù hợp xu thế đổi mới giáo dục mầm non trên thế giới và trong khu vực và bối cảnh thực tiễn; nghiên cứu và ứng dụng hiệu quả các mô hình giáo dục tiên tiến; hướng dẫn được đồng nghiệp triển khai thực hiện;

d) Tổ chức hoạt động giáo dục: Thể hiện được sự sáng tạo, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục; vận dụng hiệu quả các phương pháp giáo dục tiên tiến; hướng dẫn được đồng nghiệp trong việc tổ chức hoạt động giáo dục;

đ) Đánh giá sự phát triển của trẻ em: Xây dựng được công cụ, sáng kiến riêng để đánh giá sự phát triển của trẻ em phù hợp với thực tiễn và hướng dẫn, hỗ trợ được đồng nghiệp sử dụng, triển khai rộng rãi;

e) Xây dựng môi trường giáo dục: Xây dựng được mô hình, định hướng cải tiến môi trường giáo dục; hỗ trợ được đồng nghiệp để lan tỏa và nhân rộng mô hình;

g) Giao tiếp với trẻ em: Tạo dựng được môi trường giao tiếp tích cực, phát triển ngôn ngữ và cảm xúc xã hội cho trẻ em; tư vấn, hỗ trợ đồng nghiệp nâng cao kỹ năng giao tiếp với trẻ em;

h) Giao tiếp, hợp tác với đồng nghiệp: Thể hiện được vai trò của người kết nối, thúc đẩy tinh thần hợp tác, được đồng nghiệp tin tưởng, tham gia xây dựng được văn hóa học tập tích cực trong nhà trường;

i) Giao tiếp, hợp tác với cha mẹ trẻ em và cộng đồng: Xây dựng được mô hình kết nối hiệu quả giữa nhà trường, gia đình, xã hội; chủ động giải quyết hiệu quả các tình huống phức tạp, nhạy cảm với cha mẹ trẻ em và cộng đồng; hướng dẫn, hỗ trợ được đồng nghiệp tổ chức các hoạt động phối hợp giữa gia đình và nhà trường; xây dựng, điều phối được các hoạt động liên kết nhà trường - gia đình - xã hội; thực hiện được các chương trình hợp tác giáo dục ở quy mô rộng;

k) Năng lực số, năng lực ngoại ngữ: Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

l) Năng lực tự học và phát triển nghề nghiệp: Tích cực, chủ động chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp, cha mẹ trẻ em và cộng đồng trong công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; có khả năng thực hiện nhiệm vụ của giáo viên mầm non cốt cán. Được công nhận là chiến sĩ thi đua cơ sở hoặc giáo viên dạy giỏi từ cấp xã trở lên hoặc được nhận bằng khen hoặc giấy khen từ cấp tỉnh trở lên về hoạt động chuyên môn.

4.2.2.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

4.2.3. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng từ Giáo viên Tiểu học hạng III (V.07.03.29) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng II (V.07.03.28) quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 5, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

4.2.3.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), môn Ngoại ngữ, môn Tin học và Công nghệ, môn Tiếng dân tộc thiểu số phải có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

4.2.3.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm được chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, quy định và yêu cầu của ngành, địa phương về giáo dục tiểu học và triển khai có hiệu quả vào nhiệm vụ được giao;

b) Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học, giáo dục và hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh;

c) Tổ chức, quản lý lớp học hiệu quả, phát huy được phẩm chất, năng lực của học sinh; bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, học sinh còn yếu; xây dựng được môi trường giáo dục thân thiện, dân chủ và an toàn vì sự phát triển của học sinh tiểu học;

d) Thiết kế được các nội dung bồi dưỡng hoặc chuyên đề bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn từ cấp tổ chuyên môn trở lên theo yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá và kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục nhằm phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh tiểu học;

đ) Thực hiện các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; lồng ghép được các hoạt động tư vấn tâm lý, hướng nghiệp vào trong hoạt động dạy học và giáo dục;

e) Có biện pháp xây dựng lớp học, trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

g) Tạo được mối liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, xã hội và

đồng nghiệp trong giáo dục học sinh, tạo môi trường học tập giúp học sinh chủ động, tự tin, tự chủ trong học tập và rèn luyện;

h) Phát hiện được các vấn đề bất cập, đề xuất được giải pháp nâng cao hiệu quả, chất lượng giảng dạy, giáo dục phù hợp với đối tượng học sinh tiểu học; hoặc có năng lực nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với chuyên môn giảng dạy, giáo dục;

i) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

k) Được công nhận là chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; hoặc được nhận bằng khen, giấy khen từ cấp xã trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi từ cấp trường trở lên, giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp xã trở lên.

4.2.3.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng III và tương đương, có 03 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

4.2.4. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể dự xét thăng hạng Giáo viên Tiểu học hạng II (V.07.03.28) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên tiểu học hạng I (V.07.03.27) quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 6, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

4.2.4.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên tiểu học, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Giáo viên giảng dạy môn Giáo dục thể chất, môn Nghệ thuật (Âm nhạc, Mỹ thuật), môn Ngoại ngữ, môn Tin học và Công nghệ, môn Tiếng dân tộc thiểu số phải có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên tiểu học;

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.

4.2.4.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Có năng lực dẫn dắt chuyên môn; hướng dẫn, hỗ trợ, chia sẻ với đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng xây dựng, thực hiện hiệu quả kế hoạch dạy học, giáo dục; đổi mới phương pháp dạy học, giáo dục học sinh; đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh tiểu học; chia sẻ về phương pháp, kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ vì sự tiến bộ của học sinh và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

b) Chủ trì, tổ chức được hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề của nhà trường; hoặc biên tập, biên soạn, phát triển được chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh tiểu học;

c) Tham gia đánh giá đề tài, sáng kiến trong hoạt động giảng dạy, giáo dục hoặc các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp trường trở lên; hoặc hướng dẫn học sinh, đồng nghiệp tìm hiểu, nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng vào trong việc thực hiện chương trình giáo dục tiểu học;

d) Chia sẻ kinh nghiệm tư vấn, hướng dẫn học sinh tiến bộ trong hoạt động dạy học và giáo dục; hoặc kinh nghiệm hoặc biện pháp lồng ghép các hoạt động tư vấn tâm lý, hướng nghiệp vào trong hoạt động dạy học và giáo dục;

đ) Chia sẻ biện pháp xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; hoặc chia sẻ, hướng dẫn các biện pháp, giải pháp xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy định về trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường;

e) Huy động được cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ và xã hội trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh;

g) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

h) Được công nhận là chiến sĩ thi đua từ cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp tỉnh trở lên.

4.2.4.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên tiểu học hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

4.2.5. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể xét thăng hạng Giáo viên THCS hạng II (V.07.04.31) lên chức danh nghề nghiệp Giáo viên THCS hạng I (V.07.04.30) quy định tại Điều 10, 11, 12 Thông tư số 30/2026/TT-BGDĐT và Điều 8, Thông tư 13/2024/TT-BGDĐT

5.2.5.1. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Có bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên phù hợp với môn học giảng dạy hoặc có bằng cử nhân trở lên chuyên ngành phù hợp với môn học giảng dạy và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở.

4.2.5.2. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Hướng dẫn, hỗ trợ, chia sẻ với đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng xây dựng, thực hiện hiệu quả kế hoạch dạy học; chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp dạy học, giáo dục; phương pháp đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh trung học cơ sở;

b) Hướng dẫn, chia sẻ biện pháp về tư vấn và hỗ trợ vì sự tiến bộ của học sinh và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường, hoặc phương pháp lồng ghép tư vấn, hướng nghiệp trong hoạt động dạy học và giáo dục;

c) Tổ chức được hoạt động bồi dưỡng và sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề của nhà trường; hoặc tham gia biên tập, biên soạn, phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng giáo viên, học sinh trung học cơ sở;

d) Tham gia đánh giá đề tài, sáng kiến trong hoạt động giảng dạy, giáo dục hoặc các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp trường trở lên; hoặc hướng dẫn học sinh, đồng nghiệp tìm hiểu, nghiên cứu khoa học, công nghệ và ứng dụng vào trong việc thực hiện chương trình giáo dục trung học cơ sở;

đ) Huy động được cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ và xã hội trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và giáo dục học sinh của nhà trường;

e) Ứng dụng được công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động nghề nghiệp; sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo yêu cầu vị trí việc làm;

g) Được công nhận là chiến sĩ thi đua từ cấp tỉnh trở lên; hoặc bằng khen từ cấp tỉnh trở lên; hoặc được công nhận đạt một trong các danh hiệu: giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi, giáo viên làm tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh giỏi từ cấp tỉnh trở lên.

4.2.5.3. Tiêu chuẩn về đánh giá, xếp loại

Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở hạng II và tương đương, có 05 năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, trong đó có ít nhất 02 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Lưu ý: Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp các hạng của giáo viên hoặc chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên được cấp trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 theo quy định của pháp luật được xác định tương đương với chứng chỉ bồi dưỡng chuẩn nghề nghiệp giáo viên quy định tại Thông tư này.

IV. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng có trách nhiệm chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP gồm:

1. Đơn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (theo mẫu);
2. Sơ yếu lý lịch viên chức theo quy định hiện hành được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức;
3. Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định (về trình độ đào tạo; tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; đánh giá xếp loại chất lượng năm gần nhất

với năm đăng ký xét thăng hạng);

4. Văn bản của cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức về đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức năm liền kề với năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (Phiếu đánh giá xếp loại chất lượng viên chức từ năm 2021-2022 đến 2025-2026 đối với thăng hạng lên hạng I; từ năm 2023-2024 đến 2025-2026 đối với thăng hạng lên hạng II; bản photo công chứng, Quyết định hoặc Thông báo kết quả xếp loại chất lượng viên chức các năm học trên của đơn vị);

5. Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng. Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ. Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 115/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP) thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

6. Bản sao các Quyết định liên quan của cá nhân, gồm: Quyết định tuyển dụng viên chức, quyết định hết tập sự và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lần đầu, các quyết định chức danh nghề nghiệp khác (nếu có thay đổi chức danh nghề nghiệp trong quá trình công tác) và quyết định nâng lương trong toàn bộ quá trình công tác;

7. Các minh chứng khác theo tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh nghề nghiệp dự xét do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành.

8. Các minh chứng về bằng khen, giấy khen theo quy định tại Thông tư 08/2023/TT-BGDĐT ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu có).

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký dự xét của mỗi viên chức được bỏ vào 01 bì đựng riêng có kích thước 250x340x5 mm, ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác và thành phần hồ sơ bên trong.

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ và các văn bản sao chụp. Khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, viên chức có trách nhiệm cung cấp bản chính hoặc tài liệu gốc để đối chiếu. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự thăng hạng CDNN chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử đi dự thăng hạng CDNN.

V. NỘI DUNG, HÌNH THỨC XÉT, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Nội dung

Thẩm định việc đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Khoản 16, Điều 1, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hình thức: Xét thẩm định hồ sơ.

3. Xác định người trúng tuyển

3.1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 16, Điều 1, Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

3.2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

Thứ tự thành tích ưu tiên theo cấp độ từ cao xuống thấp như sau:

(1) Huân chương lao động, Nhà giáo ưu tú, Chiến sỹ thi đua toàn quốc.

(2) Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

(3) Chiến sỹ thi đua cấp Tỉnh; Bằng khen của Chủ tịch UBND Tỉnh (khen thưởng công trạng).

(4) Bằng khen của bộ, ban, ngành, tỉnh (khen thưởng phong trào thi đua, khen thưởng đột xuất).

(5) Bằng khen của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội của Tỉnh.

(6) Chiến sỹ thi đua cơ sở.

(7) Giấy khen của các sở, ngành, đoàn thể cấp Tỉnh.

(8) Giấy khen cấp huyện.

(9) Giấy khen cấp xã.

Lưu ý:

+ Thứ tự khen thưởng tính từ cao xuống thấp, khen thưởng công trạng trước, phong trào thi đua, đột xuất sau.

+ Các thành tích trong cùng một cấp độ là tương đương.

+ Nếu trong cùng mức cấp độ thành tích (ví dụ ở mức 7 - Giấy khen của các sở, ngành, đoàn thể cấp Tỉnh) thì viên chức có số minh chứng nhiều hơn được xác định là thành tích cao hơn.

b) Viên chức là nữ;

c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;

d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);

đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3.3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

4. Thời gian, địa điểm

4.1. Thời gian tổ chức xét thăng hạng (sẽ thông báo cụ thể sau khi được

UBND tỉnh phê duyệt chỉ tiêu).

4.2. Địa điểm: UBND xã Minh Tân, thôn Bàn Kết, xã Minh Tân.

5. Kinh phí tổ chức xét thăng hạng

Kinh phí tổ chức thực hiện trích từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành.

Lệ phí dự xét thăng hạng được thu theo quy định tại Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức.

VI. QUY CHẾ, NỘI QUY TỔ CHỨC XÉT THĂNG HẠNG

Thực hiện theo Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

1. Sau khi Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (sau đây gọi là Hội đồng) do Chủ tịch UBND xã thành lập. Hội đồng dự kiến có 07 thành viên, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã;
- b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội;
- c) Các ủy viên Hội đồng:
 - Phó Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội;
 - Chuyên viên Phòng Văn hóa - Xã hội là Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng;
 - Hiệu trưởng trường Mầm non.
 - Hiệu trưởng trường Tiểu học.
 - Hiệu trưởng trường THCS.

2. Hội đồng làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- b) Thành lập các bộ phận giúp việc Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;
- c) Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;
- d) Tổ chức xét hồ sơ theo quy chế;

đ) Báo cáo Chủ tịch UBND xã công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

g) Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

3. Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người xét thăng hạng hoặc của bên vợ (chồng) của người xét thăng hạng; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người xét thăng hạng hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp, thành viên các bộ phận giúp việc của Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Phòng Văn hóa - Xã hội

- Tham mưu cho UBND xã xây dựng Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II, hạng II lên hạng I cho viên chức, tham mưu cho Chủ tịch UBND xã thành lập Hội đồng, Ban Giám sát; tham mưu Hội đồng thành lập Ban Thẩm định hồ sơ.

- Là cơ quan Thường trực của Hội đồng xét thăng hạng với viên chức, tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thực hiện theo Kế hoạch.

- Thông báo Kế hoạch xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đến các cơ sở giáo dục sau khi Đề án được Sở Nội vụ phê duyệt.

- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của người dự xét thăng hạng đảm bảo đúng điều kiện, tiêu chuẩn dự xét thăng hạng theo quy định. Lập danh sách thí sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự xét thăng hạng, không đủ điều kiện dự xét thăng hạng kèm theo hồ sơ báo cáo Hội đồng theo đúng thời gian quy định.

- Căn cứ vào đề án vị trí việc làm, thực trạng và nhu cầu của các cơ quan, đơn vị, đối chiếu tiêu chuẩn, điều kiện quy định, hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức việc thẩm định hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của các đơn vị đề nghị xét thăng hạng, đảm bảo đúng đối tượng, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo đúng quy định.

- Chịu trách nhiệm hướng dẫn, quản lý, thực hiện chế độ chính sách đối với những viên chức được thăng hạng trong đợt xét thăng hạng theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan cử công chức, viên chức để thực hiện nhiệm vụ và chuẩn bị cơ sở vật chất, các điều kiện cần thiết để tổ chức tốt kỳ xét thăng hạng viên chức và chuẩn bị các nhiệm vụ khác (nếu có).

- Lưu trữ tài liệu, giải quyết và tham mưu giải quyết các khiếu nại, tố cáo về các nội dung liên quan đến kỳ xét thăng hạng theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng HĐND và UBND xã

- Niêm yết công khai các Kế hoạch, Thông báo liên quan đến kỳ xét thăng hạng tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) để các viên chức dự xét thăng hạng được biết.

- Chuẩn bị cơ sở vật chất, bố trí phòng họp, in ấn tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ khác (nếu có) theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng xét thăng hạng

3. Phòng Kinh tế

- Phối hợp với phòng Văn hóa - Xã hội hướng dẫn kinh phí xét thăng hạng và sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định (nếu có).

- Thực hiện các nội dung liên quan khác theo sự phân công của Chủ tịch UBND xã và Hội đồng xét thăng hạng

4. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn xã

- Triển khai Đề án này đến toàn thể đội ngũ viên chức thuộc thẩm quyền quản lý để viên chức biết đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; niêm yết công khai Đề án này tại trụ sở làm việc (nơi thuận tiện) và đăng tải trên website của các đơn vị có nhu cầu xét thăng hạng để viên chức được biết.

- Rà soát vị trí việc làm, tổ chức sơ tuyển và cử viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND xã và trước Pháp luật về điều kiện, tiêu chuẩn của viên chức được cử tham dự xét thăng hạng. Việc cử viên chức dự xét thăng hạng thực hiện theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP.

Trên đây là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II, từ hạng II lên hạng I đối với viên chức nhà giáo các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND xã Minh Tân năm 2026./.